

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Phạm Công Nghiệp, Bùi Thị Thái, Ung Thị Hồng Nhung**, 2008. Báo cáo tổng kết dự án “Xây dựng, quản lý và phát triển NHTT “Gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn” cho sản phẩm gạo nếp cái hoa vàng của huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương”.

**Phạm Công Nghiệp, Nguyễn Thị Minh**, 2014. Báo cáo tổng kết dự án tạo lập, quản lý và phát triển NHTT “Gạo nếp cái hoa vàng Đông Triều” cho sản phẩm gạo nếp cái hoa vàng của huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh”.

**Quốc hội**, 2005. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

**Nguyễn Ngọc Tiến**, 2019. Sản phẩm OCOP gạo nếp cái hoa vàng Đông Triều. Báo Nông nghiệp Việt Nam, ngày 20/03/2019.

**Hoàng Thanh Tùng, Paule Moustier, Đào Thế Anh, Đặng Thị Hải**, 2013. Báo cáo kết quả dự án ILLIAD “Đánh giá vai trò hoạt động tập thể trong tiếp cận thị trường chuỗi giá trị nếp cái hoa vàng Kinh Môn, Hải Dương”.

## Assessing the impact of building and exploiting collective trademark on the development of value chain of the yellow flower sticky rice variety of Dong Trieu town, Quang Ninh province

Trinh Van Tuan, Pham Cong Nghiep, Doan Thi My Hanh

### Abstract

Building collective trademarks in Vietnam has been paid attention by the state and local governments. Many collective trademarks have been protected, but they have not fully taken advantages of their value compared to their potential and expectation and only existed for a short time. The collective trademark “Dong Trieu Yellow Flower Sticky Rice” is one of few collective trademarks that is still effectively used by producers after 8 years of protection. 60 household producers and 10 commercial actors have been surveyed for the impact of collective trademark “Dong Trieu Yellow Flower Sticky Rice” on the value chain. The collective trademark “Dong Trieu Yellow Flower Sticky Rice” has contributed to increasing the income and profit of all actors in the value chain, expanding production areas, preserving the faded specialty varieties, enlarging market and reducing intermediary agents. Especially, this collective trademark has supported the product to participate effectively in the OCOP program and ranked a high number of stars.

**Keywords:** Collective trademark, Dong Trieu yellow flower sticky rice, value chain

Ngày nhận bài: 10/8/2020

Ngày phản biện: 20/8/2020

Người phản biện: TS. Hoàng Thanh Tùng

Ngày duyệt đăng: 28/8/2020

## THỰC TRẠNG KHAI THÁC VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TẠI MỘT SỐ MỎ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI

Khuơng Mạnh Hà<sup>1</sup>, Nguyễn Tuấn Dương<sup>1</sup>,  
Phạm Thị Trang<sup>1</sup>, Đỗ Thị Lan<sup>2</sup>, Phạm Bình Minh<sup>3</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm mục đích đánh giá thực trạng, tác động của hoạt động khai thác tại các mỏ khoáng sản trên địa bàn huyện Văn Bàn đến đời sống người dân. Huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai là nơi tập trung nhiều mỏ khoáng sản được phân bố rộng rãi trên địa bàn toàn huyện. Một số khoáng sản chính có trữ lượng lớn như Fenspat ở Hòa Mạc, Làng Giàng trữ lượng 14 triệu tấn quặng; Sắt tập trung ở mỏ lộ thiên Quý Xa trữ lượng 120 triệu tấn; Apatit ở xã Chiềng Ken, Sơn Thủy, Võ Lao và Văn Sơn trữ lượng 16,7 triệu tấn, ngoài ra còn có vàng, đá và cát xây dựng. Hoạt động của các mỏ khoáng sản đem đến những chuyển biến tích cực về cơ cấu ngành nghề, việc làm, thu nhập, song kèm theo đó là các vấn đề phát sinh như ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, an ninh trật tự. Định hướng sử dụng đất sau khai thác và phù hợp với điều kiện thực tế tại các mỏ, tập trung theo các hướng: phục vụ sản xuất nông nghiệp, trồng rừng, đồng cỏ chăn nuôi, phát triển cơ sở hạ tầng, khu chôn lấp chất thải, hồ điều hòa và dự trữ nước.

**Từ khóa:** Khai thác khoáng sản, định hướng sử dụng đất, tác động môi trường, huyện Văn Bàn

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang; <sup>2</sup> Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

<sup>3</sup> UBND huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khai thác và chế biến khoáng sản là một ngành công nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản luôn là một trong những ngành công nghiệp gây nhiều tác động xấu nhất đến môi trường (Dixon and Engels, 2007; Nilsson and Randhem, 2008; UNEP, 1997). Tác động của khai thác khoáng sản đến môi trường trước hết là việc chiếm dụng đất, nhiều khi với diện tích rất lớn để mở khai trường và đổ đất đá thải, làm thay đổi cảnh quan, làm gia tăng quá trình xói mòn và bồi lấp do mặt đất bị xáo trộn, làm ảnh hưởng đến môi trường nước, làm thay đổi chế độ thủy văn, địa chất thủy văn gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là kim loại nặng và các chất độc hại, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sức khỏe của con người (Damigos, 2006).

Hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản phải đảm bảo đưa môi trường tự nhiên như đất, nước, thảm thực vật, cảnh quan của toàn bộ hay từng phần khu vực mỏ sau khai thác đạt các yêu cầu cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng quy định và theo đúng dự án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Chính phủ, 2008; Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2015). Công tác cải tạo mỏ và định hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác (MBSKT) phải được xây dựng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi cấp phép khai thác (Quốc hội, 2010, 2013, 2014). Kế hoạch sử dụng MBSKT được sử dụng để đánh giá dự án, khả năng kiểm soát môi trường cần thiết và trách nhiệm pháp lý tiềm ẩn lâu dài được đưa ra khi khai thác mỏ (Nguyễn Lệ Hằng, 2011).

Huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai nằm ở phía Tây Nam tỉnh Lào Cai, với diện tích tự nhiên là 142.345,52 ha, có nhiều lợi thế phát triển kinh tế nhờ nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú với trữ lượng lớn, và là một trong những cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với vùng Tây Bắc đất nước. Trong những năm qua, quá trình khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện cơ bản dựa trên quan điểm sử dụng có hiệu quả quỹ đất được giao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, và đảm bảo mục tiêu phát triển công nghiệp của tỉnh, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, phần lớn các mỏ chưa có định hướng sử dụng MBSKT một cách hữu hiệu hoặc đã dừng khai thác mà vẫn chưa được cải tạo theo quy chế đóng cửa mỏ. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn tài nguyên

đất, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cũng như các rủi ro khác tại một số mỏ khoáng sản (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai, 2019). Vì vậy, nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp sử dụng MBSKT khoáng sản tại một số mỏ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng triệt để, hợp lý có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực trạng khai thác và tác động của hoạt động khai thác khoáng sản tại một số mỏ đến đời sống người dân trên địa bàn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Tiến hành nghiên cứu tại 6 mỏ điển hình (đại diện cho các loại khoáng sản chính trên địa bàn huyện), có diện tích được cấp phép khai thác lớn: Mỏ đá Nà Lộc - Đám Đăm; mỏ đá Khe Bàn 2, mỏ Cao lanh - Fenspat xã Làng Giàng, mỏ vàng gốc Minh Lương, mỏ sắt Quý Xa, mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phúng.

#### 2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

- Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Thu thập thông tin, số liệu từ các tài liệu, các nghiên cứu, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, báo cáo đánh giá tác động môi trường của từng dự án, các văn bản có liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất khai thác khoáng sản.

- Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp: Thu thập số liệu bằng phiếu điều tra (mỗi mỏ 30 phiếu, riêng mỏ đá Khe Bàn 10 phiếu và mỏ đá Nà Lộc - Đám Đăm 14 phiếu do có quy mô nhỏ hơn các mỏ còn lại). Thông tin cần thu thập gồm: tỷ lệ mất đất, tác động đến hộ gia đình sau thu hồi đất về kinh tế, ngành nghề, thực trạng quản lý MBSKT... nhằm đánh giá tác động của hoạt động khai thác khoáng sản tại các mỏ đến đời sống của người dân địa phương.

#### 2.2.3. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Các số liệu thống kê được xử lý bằng phần mềm Excel. Kết quả được trình bày bằng hệ thống bảng biểu số liệu làm căn cứ đưa ra các nhận định và phân tích.

#### 2.2.4. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia, cán

bộ quản lý tài nguyên và môi trường, kinh tế hạ tầng làm căn cứ để xuất các giải pháp sử dụng đất có ý nghĩa thực tiễn phù hợp với địa phương.

**2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện tại tháng 3 năm 2019 đến tháng 6 năm 2020 các mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai (tập trung tại 6 mỏ điển hình: Mỏ đá Nà Lộc - Đám Đăn; mỏ đá Khe Bàn 2, mỏ Cao lanh - Fenspat xã Làng Giàng, mỏ vàng gốc Minh Lương, mỏ sắt Quý Xa, mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phúng).

**III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**3.1. Hiện trạng sử dụng mặt bằng khai thác khoáng sản huyện Văn Bàn**

Hiện trạng năm 2019 huyện Văn Bàn có 988,49 ha đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, chiếm 19,27% diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, với 20 mỏ đang hoạt động khai thác đá, cát, cao lanh, sắt, vàng và apatit. Diện tích đất khai thác khoáng sản phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã Sơn Thủy, Chiềng Ken, Làng Giàng, Tân An, Minh Lương và Khánh Yên Thượng (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai, 2019).

**Bảng 1.** Hiện trạng khai thác của 6 mỏ điển hình trên địa bàn huyện Văn Bàn

TT	Tên mỏ, dự án	Địa điểm	Trữ lượng đã khai thác	Trữ lượng ước tính còn lại	Diện tích giao khai thác (ha)	Diện tích đã khai thác (ha)
1	Mỏ đá Nà Lộc - Đám Đăn	xã Khánh Yên Thượng	231.000 m <sup>3</sup>	1.175.493 m <sup>3</sup>	12,8	2,1
2	Mỏ đá Khe Bàn	xã Tân An	120.000 m <sup>3</sup>	180.000 m <sup>3</sup>	3,24	1,5
3	Mỏ Cao lanh - Fenspat	xã Làng Giàng	1.333.540 tấn	11.594.060 tấn	30,77	6,3
4	Mỏ vàng gốc Minh Lương	xã Minh Lương	39.225 tấn quặng	50.447 tấn quặng	112	55
5	Mỏ sắt Quý Xa	xã Sơn Thủy	15,76 triệu tấn	104,24 triệu tấn	81,87	50
6	Mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phúng	xã Sơn Thủy, Chiềng Ken	1.942.110 tấn	9.750.000 tấn	136,77	92,28

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai và dữ liệu tại các mỏ.*

Số liệu trong bảng 1 cho thấy hầu hết các mỏ trữ lượng khoáng sản ước tính còn lại khá lớn, tỷ lệ diện tích đã khai thác lớn nhất đạt 67,47%, nhỏ nhất đạt 16,41%. Một số mỏ có mặt bằng được giao tương đối lớn, đây là nguồn tài nguyên đất đai đáng kể có thể đưa vào điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn tiếp theo với mục đích ngoài khai thác khoáng sản.

**3.2. Tác động của hoạt động các mỏ khoáng sản đến đời sống người dân**

**3.2.1. Vấn đề việc làm, thu nhập và đào tạo**

Thực tế cho thấy hoạt động khai thác khoáng sản tại các mỏ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo cơ hội việc làm, đào tạo ngành nghề và phát triển kinh tế địa phương. Hiện tại 6 mỏ thu hút gần 300 lao động, trong đó chủ yếu là người dân địa phương. Bình quân thu nhập mỗi lao động tại các mỏ đạt từ 7 - 8 triệu đồng trên tháng. Hoạt động dịch vụ để cung cấp cho các hoạt động khai thác mỏ cũng gián tiếp nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

**3.2.2. Vấn đề môi trường, an ninh trật tự**

Một trong những tác động rất lớn đến đời sống của người dân địa phương khi các mỏ đi vào hoạt động đó là môi trường. Kết quả điều tra cho thấy hoạt động của các mỏ dù được quản lý song vẫn phát sinh các vấn đề liên quan đến môi trường sống của người dân.

Các vấn đề môi trường như nổ mìn trong quá trình khai thác làm nứt tường nhà dân; hệ thống thu gom nước mặt chưa đảm bảo dẫn tới tràn ra mặt đường và khu dân cư, phương án xử lý bụi thải, đập bụi chưa đảm bảo, quá trình vận chuyển quặng gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ sở hạ tầng và an toàn giao thông. Đặc biệt hoạt động khai thác trái phép diễn ra trong thời gian dài, sử dụng nhiều hóa chất độc hại đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại một số khu vực mỏ. Hiện tượng khai thác quặng trái phép tại các mỏ, đặc biệt là “vàng tặc” vẫn diễn ra thường xuyên. Tỷ lệ người lao động làm thuê tại các mỏ vướng vào các tệ nạn xã hội rất phổ biến và có xu thế gia tăng.

**3.2.3. Vấn đề thu hồi đất, sử dụng đất, chuyển đổi ngành nghề của người dân**

Quá trình thu hồi đất và cấp phép khai thác cho các mỏ đã có tác động không nhỏ đến đời sống và hoạt động sản xuất của người dân địa phương. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ số hộ bị thu hồi toàn bộ,

trên 50% và dưới 50% diện tích đất đang sử dụng lần lượt là 52,78%, 26,39% và 20,83%. Trong khi số hộ bị thu hồi toàn bộ diện tích đất tập trung nhiều (chiếm tỷ lệ > 60% tổng số hộ) tại các mỏ có quy mô lớn như mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phúng, mỏ sắt Quý Xa và mỏ Fenspat Làng Giàng (Bảng 2).

**Bảng 2.** Tổng hợp tỷ lệ mất đất của các hộ gia đình tại một số mỏ điển hình

TT	Tên mỏ, dự án	Số phiếu điều tra	Phân loại tỷ lệ mất đất do bị thu hồi					
			Thu hồi toàn bộ		Thu hồi > 50%		Thu hồi < 50%	
			Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Mỏ đá Nà Lộc - Đán Đăm	14	4	28,57	8	57,14	2	14,29
2	Mỏ đá Khe Bàn	10	3	30,00	6	60,00	1	10,00
3	Mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phúng	30	19	63,33	3	10,00	8	26,67
4	Mỏ sắt Quý Xa	30	23	76,67	2	6,67	5	16,66
5	Mỏ vàng gốc Minh Lương	30	5	16,67	15	50,00	10	33,33
6	Mỏ Cao lanh Fenspat Làng Giàng	30	22	73,34	4	13,33	4	13,33
<i>Tổng cộng</i>		<i>144</i>	<i>76</i>	<i>52,78</i>	<i>38</i>	<i>26,39</i>	<i>30</i>	<i>20,83</i>

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra.

Kết quả điều tra tác động của các hộ dân sau khi thu hồi đất phục vụ hoạt động khai thác của các mỏ cho thấy có 52,08% các hộ gia đình có cuộc sống tốt hơn; 31,25% cho rằng cuộc sống không thay đổi và 16,67% số hộ có cuộc sống kém hơn (Bảng 3). Thực tế cho thấy một tỷ lệ không nhỏ các

hộ gia đình sau khi nhận tiền đền bù không biết kiểm soát và không có kế hoạch chi tiêu hợp lý nên dẫn đến tình trạng tiêu hết tiền đền bù mà đất sản xuất không còn. Thậm chí một số gia đình có con em vướng vào các nạn xã hội, nhất là ở khu vực mỏ vàng Minh Lương.

**Bảng 3.** Đánh giá tác động tới các hộ dân có đất bị thu hồi tại các mỏ

TT	Tên mỏ, dự án	Số phiếu	Đánh giá mức độ tác động sau thu hồi đất					
			Tốt hơn		Không thay đổi		Kém hơn	
			Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Mỏ đá Nà Lộc - Đán Đăm	14	10	71,43	3	21,43	1	7,14
2	Mỏ đá Khe Bàn	10	7	70,00	3	30,00	0	0,00
3	Mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phúng	30	11	36,67	14	46,67	5	16,66
4	Mỏ sắt Quý Xa	30	18	60,00	5	16,67	7	23,33
5	Mỏ vàng gốc Minh Lương	30	8	26,67	13	43,33	9	30,00
6	Mỏ Cao lanh Fenspat Làng Giàng	30	21	70,00	7	23,33	2	6,67
<i>Tổng</i>		<i>144</i>	<i>75</i>	<i>52,08</i>	<i>45</i>	<i>31,25</i>	<i>24</i>	<i>16,67</i>

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra.

Kết quả phân tích mức độ ảnh hưởng tới ngành nghề tại các mỏ (Bảng 4) đã chỉ ra, sau khi bị thu hồi đất xu hướng chuyển đổi ngành nghề của các hộ gia đình rất rõ ràng. Tỷ lệ bình quân số hộ làm nông nghiệp giảm từ 84,44% xuống còn 36,91%. Số

hộ làm công nhân tăng cao từ 1,66% lên 42,46% do các mỏ rất quan tâm đến việc tuyển lao động địa phương vào làm việc tại mỏ, đặc biệt là các hộ gia đình có đất bị thu hồi. Số hộ kinh doanh và làm nghề khác tăng nhưng không đáng kể, tập trung nhiều ở

khu vực mỏ sắt Quý Xa bởi đây là khu vực tập trung nhiều mỏ lớn, gần quốc lộ và nút giao thông, thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ. Khu vực

mỏ vàng Minh Lương do yếu tố kỹ thuật và độ phức tạp của nghề nên không sử dụng nhiều lao động địa phương.

**Bảng 4.** Phân tích ngành nghề của các hộ gia đình trước và sau thu hồi đất

TT	Tên mỏ, dự án	Trước thu hồi đất (%)				Sau thu hồi đất (%)			
		Nghề nông	Kinh doanh	Công nhân	Nghề khác	Nghề nông	Kinh doanh	Công nhân	Nghề khác
1	Mỏ đá Nà Lộc - Đán Đăm	100,00	0,00	0,00	0,00	21,43	0,00	71,43	7,14
2	Mỏ đá Khe Bàn	90,00	0,00	0,00	10,00	50,00	0,00	30,00	20,00
3	Mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phúng	86,67	0,00	3,33	10,00	33,33	6,67	50,00	10,00
4	Mỏ sắt Quý Xa	73,33	20,00	0,00	6,67	20,00	23,33	50,00	6,67
5	Mỏ vàng gốc Minh Lương	76,67	6,67	0,00	16,67	50,00	13,33	20,00	16,67
6	Mỏ Cao lanh Fenspat Làng Giàng	80,00	10,00	6,67	3,33	46,67	13,33	33,33	6,67
<i>Bình quân</i>		<i>84,44</i>	<i>6,11</i>	<i>1,66</i>	<i>7,79</i>	<i>36,91</i>	<i>9,44</i>	<i>42,46</i>	<i>11,19</i>

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra.

**3.4. Một số tồn tại trong quản lý sử dụng đất sau khai thác khoáng sản**

Hoạt động khai thác tại các mỏ đều có kế hoạch và định hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Định hướng sử dụng MBSKT chủ yếu theo hướng đổ đất trồng cây mà chưa cân nhắc đầy đủ đến điều kiện thực tế tại mặt bằng các mỏ, tính hợp lý và hiệu quả tổng hợp của việc sử dụng đất.

Để án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác tại một số mỏ còn chung chung, chưa đề cập cụ thể về các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái sau khi cải tạo, phục hồi. Công tác tham vấn cộng đồng về phương án cải tạo, phục hồi chưa được thực hiện rộng rãi.

Để án cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác tại một số mỏ còn chung chung, chưa đề cập cụ thể về các chỉ tiêu chất lượng môi trường, hệ sinh thái sau khi cải tạo, phục hồi. Công tác tham vấn cộng đồng về phương án cải tạo, phục hồi chưa được thực hiện rộng rãi.

Công tác kiểm tra, giám sát và xử lý các sai phạm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khai thác khoáng sản của cơ quan chức năng và chính quyền địa phương còn buông lỏng, chưa kịp thời, thiếu chặt chẽ dẫn đến tình trạng sử dụng lãng phí về nguồn lực đất đai và phát sinh các vấn đề về môi trường. Còn tồn tại tình trạng doanh nghiệp vì chạy theo lợi nhuận mà bất chấp mọi hệ lụy có thể gây ra đối với môi trường và đời sống dân sinh.

Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các quy định pháp luật về tài nguyên khoáng sản chưa cao dẫn tới ý thức trách nhiệm bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản, đất đai của doanh nghiệp, nhân dân trên địa bàn còn hạn chế. Việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của một số doanh nghiệp còn mang tính

đối phó, chưa thực hiện đúng theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Hiệu quả công tác cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản chưa được chú trọng quan tâm đúng mức.

**3.5. Định hướng và giải pháp sử dụng đất sau khai thác khoáng sản tại các mỏ**

**3.5.1. Quan điểm sử dụng đất sau khai thác khoáng sản**

Cảnh quan sau khi khai thác mỏ cần đảm bảo tính an toàn và ổn định từ góc độ vật lý, địa hóa và sinh thái. Bảo vệ chất lượng các nguồn nước xung quanh. Thiết lập việc sử dụng đất sau khi khai thác theo kế hoạch, thỏa đáng đối với địa phương và công tác quản lý nhà nước, cân nhắc đầy đủ hiệu quả tổng hợp kinh tế, xã hội và môi trường.

Mô hình sử dụng đất hợp lý cho MBSKT khoáng sản phải thể hiện được mối quan hệ chặt chẽ giữa các hình thức sử dụng đất với đặc điểm của khu mỏ, đáp ứng được 4 nguyên tắc: (1) Phù hợp với đặc điểm tự nhiên của khu vực có mỏ; (2) Phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội vùng; (3) Đảm bảo an toàn môi trường; (4) Hiệu quả kinh tế cao nhất cho cộng đồng, chủ đầu tư và địa phương.

Căn cứ vào đặc điểm tình hình cụ thể của địa phương, các hướng cải tạo mỏ theo mục tiêu tăng hiệu quả sử dụng đất có thể chia làm 3 nhóm: (1) Mục đích sử dụng cho nông nghiệp và rừng; (2) Khu bảo tồn thiên nhiên, hệ sinh thái; (3) Các loại hình sử dụng hiệu quả khác: phát triển hạ tầng, khu chôn chất thải, dự trữ nước, đồng cỏ...

### 3.5.2. Định hướng sử dụng đất sau khai thác khoáng sản tại các mỏ

- Mỏ đá Nà Lộc - Đám Đăn: chia làm 2 khu vực, trong đó khu vực 1 diện tích 2,8 ha có địa hình bằng phẳng, phù hợp với việc xây dựng trang trại nuôi nhốt đại gia súc tập trung do tiếp giáp hồ nước và các khu đất thuận lợi cho việc trồng cỏ, ngô làm thức ăn cho gia súc. Khu vực 2 rộng 10 ha có địa hình cao và dốc phù hợp với việc khoanh nuôi tái sinh rừng sau khai thác.

- Mỏ đá Khe Bàn xã Tân An: Định hướng trước khai thác là lấp phủ đất 40 cm đất màu và trồng cây trên toàn bộ mặt bằng. Tuy nhiên, khu vực này có nền đá cứng không phù hợp với việc trồng cây. Hơn nữa đây là điểm cách xa trung tâm xã chưa có điểm trường nên định hướng sử dụng đất hiệu quả và phù hợp là xây dựng trường học tại khu vực bằng phẳng. Các khu vực còn lại xây dựng kè chống sạt lở và thiết kế đường giao thông đi vào trong thôn.

- Mỏ Apatit Tam Đình - Làng Phụng: Do đặc điểm của mỏ khai thác quặng và các moong khai thác nên mặt bằng khai sau khai thác không đều nhau. Đối với khu vực mỏ này các mặt bằng nhỏ dùng vào mục đích trồng rừng như thiết kế ban đầu. Các khu vực còn lại của mỏ có diện tích lớn (92,28 ha) lượng đất đá lấy đi nhiều nên công tác hoàn nguyên để trồng rừng là không phù hợp bằng việc thiết kế để bố trí sắp xếp khu dân cư, các công trình công cộng hay hồ nước điều hòa.

- Mỏ sắt Quý Xa: Theo phương án được duyệt sau khi hết chu kỳ khai thác toàn bộ mỏ sẽ được phủ đất màu và trồng rừng bởi trước khi khai thác đây là khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Tuy nhiên, thực tế sau khi khai thác lượng quặng và đất đá lấy đi rất nhiều, các moong khai thác sẽ tạo ra mặt bằng rất lớn có thể sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau mang lại hiệu quả cao hơn so với đề xuất ban đầu. Đặc biệt hiện nay khu vực này rất thiếu mặt bằng xây dựng, bố trí đất ở cho người dân, dân cư sinh sống tản mát quanh các khe đồi, khe núi. Việc sử dụng MBSKT vào mục đích tạo quỹ đất dành cho nhu cầu đất ở của nhân dân là hợp lý và hiệu quả.

- Mỏ vàng gốc Minh Lương: Do đặc thù của mỏ khai thác vàng chủ yếu là thiết kế hầm lò nên diện tích bề mặt không bị xáo trộn nhiều. Trong quá trình khai thác do có sử dụng hóa chất nhiều nên môi trường xung quanh khu mỏ bị ô nhiễm khá nghiêm trọng. Định hướng sử dụng mặt bằng mỏ sau khai thác như sau: Khu vực tiếp giáp với Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn nên thiết kế khoanh nuôi rừng tái sinh, bổ sung các loại cây bản địa, tích lũy đa dạng sinh học. Phần còn lại của mỏ (phía chân đồi tiếp giáp khu dân cư) nên bố trí

trồng rừng sản xuất, lập trang trại nuôi dê để tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân khu vực quanh mỏ, giảm bớt các hoạt động mưu sinh dựa vào rừng tự nhiên.

- Mỏ Cao Lanh Fenspat Làng Giàng: Tại khu vực mỏ mặt bằng một phần sau khai thác tạo thành hồ nước rộng khoảng 1,1 ha, điểm sâu của đáy moong là 5,2 m. Khu vực này thuận lợi cho việc thiết kế thành hồ dự trữ điều tiết nước cho sản xuất nông nghiệp. Các khu vực khác có diện tích khoảng 4,3 ha, điểm sâu so với bên mặt là 14,7 m, lại cách xa khu dân cư rất phù hợp chủ trương của tỉnh trong việc quy hoạch bãi chôn lấp chất thải rắn để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường.

### 3.5.3. Giải pháp quản lý sử dụng đất sau khai thác khoáng sản

- Chính quyền địa phương, chủ đầu tư cần quan tâm tạo việc làm cho người dân, đặc biệt là các hộ gia đình có đất bị thu hồi phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ. Cần có sự đánh giá, tính toán lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng MBSKT và cho từng giai đoạn để sử dụng hiệu quả nhất MBSKT đã và sẽ tạo ra trên địa bàn.

- Áp dụng triệt để và chặt chẽ phương pháp vừa khai thác vừa cải tạo theo định hướng sử dụng MBSKT. Tham khảo ý kiến của các nhà khoa học, nhà quản lý, các chủ đầu tư và cộng đồng dân cư khu mỏ trong việc ra quyết định sử dụng MBSKT các mỏ, đảm bảo 4 nguyên tắc trong quan điểm sử dụng MBSKT khoáng sản như đã đề cập ở trên.

- Tăng cường công tác tuyên truyền và thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quản lý đất đai, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường. Đối với các mỏ có diện tích lớn, thời gian khai thác dài đòi hỏi hướng sử dụng MBSKT phải được xác định ngay từ đầu khi lập dự án khai thác để giảm chi phí cải tạo về sau cũng như đảm bảo an toàn môi trường. Các mỏ đã ngừng khai thác có thể khai thác tận thu kết hợp theo hướng sử dụng MBSKT, hoặc cho phép nâng cấp mở rộng quy mô để xây dựng để án chi phí phục hồi môi trường theo mục đích sử dụng đất cuối cùng của mỏ.

- Giám sát, đánh giá hoạt động quản lý và sử dụng quỹ đất sau khai thác khoáng sản. Xây dựng chương trình và tính toán thiết thực các hoạt động giám sát, chi phí và độ an toàn, nếu có thể phải xây dựng dựa trên những phương pháp đã được chứng minh và được chấp nhận rộng rãi. Phương pháp tiếp cận này đem đến cơ hội việc làm và tập trung kiến thức người dân địa phương về các chủ đề như môi trường, đa dạng sinh học, các vấn đề văn hóa, phong tục, tập quán.

#### IV. KẾT LUẬN

Hoạt động sử dụng mặt bằng sau khai thác khoáng sản tại các mỏ trên địa bàn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai đã được các chủ đầu tư quan tâm và chú trọng xây dựng trước khi được cấp phép khai thác. Tuy nhiên, những phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thiếu tính thực tế và khoa học. Các hướng sử dụng đất chủ yếu tập trung vào việc đổ đất trồng cây trên MBSKT nhằm phục hồi môi trường mà chưa tính toán đầy đủ đến các hiệu quả kinh tế, xã hội và xem xét toàn diện điều kiện thực tế của địa phương.

Việc sử dụng đất MBSKT là nội dung cần được xem xét, đánh giá một cách nghiêm túc để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tránh lãng phí tài nguyên đất đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực xã hội và môi trường sinh thái do hoạt động khai thác mỏ nói chung và MBSKT khoáng sản nói riêng.

Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất sau khai thác khoáng sản gồm: tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất phục vụ hoạt động khai thác, áp dụng triệt để phương pháp vừa khai thác vừa cải tạo và bảo vệ môi trường, giám sát đánh giá hoạt động quản lý sử dụng đất sau khai thác.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Bộ Tài nguyên và Môi trường**, 2015. Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 về việc Cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

**Chính phủ**, 2008. Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/5/2008 về Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

**Nguyễn Lệ Hằng**, 2011. Khai thác khoáng sản bền vững từ kinh nghiệm của Ô-xtrây-li-a. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

**Quốc hội**, 2013. Luật Đất đai 2013. NXB Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam.

**Quốc hội**, 2010. *Luật Khoáng sản 2010*. NXB Tư pháp.

**Quốc hội**, 2014. *Luật Bảo vệ môi trường*. NXB Chính trị Quốc gia.

**Sở Tài nguyên & Môi trường Lào Cai**, 2019. Báo cáo tình hình sử dụng đất và công tác quản lý sản lượng khai thác khoáng sản.

**Damigos D.**, 2006. An overview of environmental valuation methods for the mining industry. *Journal of Cleaner Production*, 14 (3-4): 234-247.

**Dixon-Hardy, D.W. & Engels, J.M.**, 2007. Guidelines and Recommendations for the Safe Operation of Tailings Management Facilities. *Environmental Engineering Science*, 24 (5): 14-26.

**Nilsson J-A, Randhem J.**, 2008. Environmental Impacts and Health Aspects in the Mining Industry. Department of Energy and Environment. Division of Environmental Systems Analysis. Chambers University of Technology. Göteborg, Sweden. publications.lib.chalmers.se/ records/fulltext/85984.pdf

**UNEP**, 1997. Industry and environment, mining and sustainable development. <http://www.unep.org/vol20no4.html>.

### Exploitation status and orientation of land use after mineral mining in Van Ban district, Lao Cai province

Khuong Manh Ha, Nguyen Tuan Duong, Pham Thi Trang, Do Thi Lan, Pham Binh Minh

#### Abstract

The study aims to assess the current status and impact of mining activities at mineral mines on the community life in Van Ban district. Van Ban district, Lao Cai province is a place where many mineral mines are deposited and widely distributed throughout the district. Some major minerals have large reserves such as Feldspat in Hoa Mac, Lang Giang with the reserves of 14 million tons of ore; iron is concentrated in Quy Xa mine with a reserve of 120 million tons; apatite in Chieng Ken, Son Thuy, Vo Lao and Van Son with reserves of 16.7 million tons, in addition to gold, stone and construction sand. The exploitation activities of mineral deposits bring positive changes in the structure of industries, jobs, incomes, but accompanied by problems such as environmental pollution, social evils and security. The land use orientation after mining at 6 typical mines is proposed on the basis of improving the efficiency of land use after mining and in accordance with the actual conditions at the mines, focusing on the following directions: serving for agricultural production, afforestation, livestock grasslands, infrastructure development, waste burial areas, equable and supplying reservoirs.

**Keywords:** Mineral exploitation, orientation of land use, environmental impacts, Van Ban district

Ngày nhận bài: 07/8/2020  
Ngày phản biện: 18/8/2020

Người phản biện: TS. Xuân Thị Thu Thảo  
Ngày duyệt đăng: 28/8/2020